TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 4413/2024/DS-ST
Ngày: 18-9-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai Trâm

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tâm
2. Bà Phan Thị Bé

Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài – là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Võ Hồng Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1040/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5671/2024/QĐXXST–DS ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6996/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Thu T, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: A tổ B, khu phố E, phường T, Quận A, TP .

Bị đơn: Bà Dương Thị L, sinh năm: 1978 (có mặt)

Địa chỉ: 1, đường số D, khu phố F, Phường H, Thành Phố T, TP .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Nhật T1, sinh năm: 1980 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: A tổ B, khu phố E, Phường T, Quận A, TP .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hồ Thị Thu T trình bày:

Vào ngày 04 tháng 02 năm 2021, bà Hồ Thị Thu T cho bà Dương Thị L vay tiền, hai bên có lập hợp đồng cho vay tiền, số tiền cho vay 650.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 04/02/2021 đến ngày 04/02/2022), lãi suất do hai bên tự thoả

thuận. Sau đó bà T và bà L thỏa thuận miệng tiền lãi là 12%/năm, tương đương 1%/tháng. Từ khi vay, bà L trả được 04 tháng tiền lãi, số tiền 26.000.000 đồng, sau đó bà L không trả nữa. Đến ngày 10/6/2023 bà L vay thêm của bà T số tiền 150.000.000 đồng và viết thêm vào hợp đồng cho vay ngày 04/02/2021. Do bà L vi phạm nghĩa vụ, bà T yêu cầu bà Dương Thị L trả lại cho bà T số tiền gốc 650.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay tiền ngày 04/02/2021 và tiền lãi tính từ ngày 04/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 12%/năm, tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện, số tiền lãi tạm tính 130.000.000 đồng, tổng cộng 780.000.000 đồng. Bà T không yêu cầu bà L phải trả số tiền mượn thêm 150.000.000 đồng vào ngày 10/6/2023.

Số tiền bà T cho bà L vay là tiền riêng của cá nhân bà T, không liên quan đến chồng bà T là ông Nguyễn Nhật T2. Bà T cho cá nhân bà L vay nên chỉ yêu cầu cá nhân bà L trả nợ.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải bị đơn bà Dương Thị L trình bày:

Bà L xác nhận vào ngày 04 tháng 02 năm 2021, bà L có vay của bà T số tiền mặt 650.000.000 đồng với thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 04/02/2021 đến ngày 04/02/2022, lãi suất theo thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Quá trình vay bà L đã trả lãi nhiều lần, tổng số tiền lãi là 266.000.000 đồng. Sau đó do gặp khó khăn nên bà L chưa trả nợ gốc và nợ lãi cho bà T. Vào ngày 10/6/2023 do nợ nhiều kỳ lãi, tổng số tiền là 150.000.000 đồng nên bà T yêu cầu bà L viết thêm vào hợp đồng vay tiền ngày 04/02/2021.

Nay bà L đồng ý trả số tiền nợ gốc 650.000.000 đồng cho bà T. Nhưng do khó khăn đề nghị bà T cho bà L trả nợ gốc 650.000.000 đồng trong thời hạn 05 năm, với phương án trả: năm 2025 trả 50.000.000 đồng, năm 2026 trả 50.000.000 đồng, năm 2027 trả 50.000.000 đồng, năm 2028 trả 50.000.000 đồng, năm 2029 trả hết số tiền còn lại.

Thời điểm vay chồng bà L tên Nguyễn Hữu T3, nhưng số tiền vay của bà T không sử dụng cho mục đích tiêu dùng của gia đình, hiện nay bà L và ông T3 đã ly hôn. Cá nhân bà L có trách nhiệm trả nợ cho bà T, không liên quan đến ông Nguyễn Hữu T3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nhật T1 trình bày: ông T1 là chồng của bà T, số tiền bà T cho bà L vay là tiền riêng của cá nhân bà T, không phải tài sản chung của vợ chồng, vì vậy trong vụ kiện này ông T1 không có yêu cầu và ý kiến gì, có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: nguyên đơn bà Hồ Thị Thu T yêu cầu bà Dương Thị L trả nợ gốc số tiền 650.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 04/02/2021 đến ngày 04/9/2024 (cho tròn tháng) với mức lãi suất 10%/năm, số tiền lãi 232.823.500 đồng. Đồng thời bà T xác nhận đã nhận số tiền lãi bà L đã trả tổng cộng 266.000.000 đồng. Bà

T không yêu cầu bà L phải trả số tiền mượn thêm 150.000.000 đồng vào ngày 10/6/2023.

Bà L đồng ý trả nợ gốc cho bà T, số tiền 650.000.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà T nhưng trừ đi số tiền lãi bà L đã trả là 266.000.000 đồng. Do khó khăn đề nghị bà T cho bà L trả dần trong 5 năm, mỗi năm trả 50.000.000 đồng, bắt đầu trả từ năm 2025, năm cuối trả hết số tiền còn lại.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: đúng theo quy định pháp luật.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ lời khai của các bên tại phiên tòa thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 650.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 04/02/2021 đến ngày 04/9/2024 (cho tròn tháng) với mức lãi suất 10%/năm, số tiền 232.823.500 đồng, nguyên đơn cũng thừa nhận quá trình vay đã nhận số tiền lãi bị đơn đã trả là 266.000.000 đồng, như vậy số tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá quy định là 33.176.500 đồng, do không xác định được mỗi tháng bà L trả được bao nhiêu nên không trừ được vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi, số tiền 33.176.500 đồng được trừ vào nợ gốc 650.000.000 đồng, số tiền gốc bà L còn phải trả cho bà T là 616.823.500 đồng. Căn cứ quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nợ gốc là 616.823.500 đồng và không chấp nhận một phần yêu cầu đối với số tiền 33.176.500 đồng.

Về án phí: đương sự phải chịu theo quy định pháp luật**.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Hồ Thị Thu T nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Dương Thị L. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do bị đơn cư trú tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo

quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nhật T1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

Nguyên đơn bà T xác nhận số tiền 650.000.000 đồng chỉ cho cá nhân bà L vay và chỉ yêu cầu cá nhân bà L trả nợ, bà L cũng có lời khai xác nhận số tiền 650.000.000 đồng bà L vay của bà T để phục vụ công việc làm ăn riêng của bà L, không liên quan đến ai, cá nhân bà L có trách nhiệm trả, bà và ông Nguyễn Hữu T3 đã ly hôn. Do đó, Tòa án không cần thiết phải đưa ông Nguyễn Hữu T3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đương sự tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đương sự có mặt không yêu cầu mời người làm chứng, người tham gia tố tụng khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự cam kết không có tài liệu chứng cứ nào khác và tại phiên tòa đương sự có mặt cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, xác nhận của bị đơn và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định ngày 04/02/2021 bà L có vay của bà T số tiền 650.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất do đôi bên thỏa thuận, bà T trình bày đôi bên thỏa thuận miệng tiền lãi là 12%/năm, tương đương 1%/tháng, bà L trình bày hai bên thỏa thuận tiền lãi là 3%/tháng. Như vậy trong giấy vay tiền hai bên không xác định rõ lãi suất, tại phiên tòa bà T yêu cầu bà L trả tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày 04/9/2024 (cho tròn tháng) theo mức lãi suất 10%/năm, tương đương 8,33%/tháng, xét yêu cầu của nguyên đơn phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên tòa bà L trình bày quá trình vay bà L trả lãi nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt nhưng số tiền của mỗi tháng bà L trả không giống nhau, chỉ nhớ tổng số tiền lãi đã trả là 266.000.000 đồng, bà T xác nhận đã nhận tổng cộng 266.000.000 đồng tiền lãi, do đó tiền lãi được tính cụ thể: 650.000.000 đồng x 43 tháng x 0.833%/tháng = 232.823.560đồng - 266.000.000 đồng tiền lãi đã trả, như vậy số tiền lãi bà L đã trả vượt quá là 33.176.500 đồng, do không xác định được mỗi tháng bà L trả được bao nhiêu nên không trừ được vào nợ gốc tại thời điểm trả lãi, tại phiên tòa hai bên thống nhất trừ số tiền 33.176.500 đồng vào nợ gốc tại thời

điểm xét xử, như vậy số tiền gốc bà L còn phải trả cho bà T là 616.823.500 đồng. Bà L đồng ý trả nợ cho bà T nhưng trình bày do khó khăn nên xin trả dần, đề nghị này không được bà T chấp nhận. Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bà L có trách nhiệm trả một lần cho bà T ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền nợ gốc 33.176.500 đồng.

Như vậy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tại phiên tòa là phù hợp.

Về án phí: Bà L phải nộp 28.672.940 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

Do không chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà Hồ Thị Thu T nên bà T phải nộp 1.658.825 đồng nhưng được trừ vào số tiền 17.600.000 đồng tạm ứng phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0026793 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T được trả lại 15.941.175 đồng

Vì các lẽ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 463; Điều 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Dương Thị L có trách nhiệm trả cho Hồ Thị Thu T số tiền nợ gốc 616.823.500 (sáu trăm mười sáu triệu tám trăm hai mươi ba ngàn năm trăm) đồng theo hợp đồng cho vay tiền ngày 04/02/2021. Trả một lần tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thu T về việc buộc bà Dương Thị L trả số tiền nợ gốc 33.176.500 (ba mươi ba triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn năm trăm) đồng.

3. Về án phí: 28.672.940 đồng, bà Dương Thị L phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Hồ Thị Thu T phải nộp 1.658.825 đồng nhưng được trừ vào số tiền 17.600.000 đồng tạm ứng phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0026793 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T được trả lại 15.941.175 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mai Trâm